

# Tình hình phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế

TS. LÊ VĂN LUYỆN

Học viện Ngân hàng

*Công nghiệp là một bộ phận của nền kinh tế, là lĩnh vực sản xuất hàng hóa vật chất. Doanh nghiệp công nghiệp chủ yếu sản xuất trên quy mô lớn, được sự hỗ trợ thúc đẩy mạnh mẽ của các tiến bộ về công nghệ, khoa học và kỹ thuật. Tại Việt Nam, doanh nghiệp công nghiệp được phân loại hoạt động trong các lĩnh vực: Khai thác khoáng sản, than, đá và dầu khí; Chế biến, chế tạo (kể cả chế biến thực phẩm, gỗ); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước; May mặc, đồ dùng gia đình; Chế biến, sản xuất các chất hóa chất cần thiết.*

Tính đến 31/12/2011, trên địa bàn cả nước đã có 291.299 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, trong đó DN ngành công nghiệp là 50.948, chiếm 17,49% tổng số DN trong toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, năm 2012 là năm các DN nói chung và DN công nghiệp Việt Nam nói riêng phải đối mặt với tình hình hết sức khó khăn, nhiều DN phải giải thể, nhiều DN hoạt động cầm

chừng. Bài viết nhằm phân tích tình hình hoạt động cũng như những hạn chế mà các DN công nghiệp đang phải đối mặt trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế.

## 1. Tình hình hoạt động của các DN công nghiệp Việt Nam

Trong năm 2012, tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng so với năm 2011 đạt 4,8%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung và thấp hơn so với mức tăng trưởng 6,42% của khu vực dịch vụ. Sản xuất công nghiệp năm 2012, gặp khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng

**Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng các khu vực của nền kinh tế**

| Khu vực                                   | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|---|----------|----------|----------|
| Tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế | 6,78     | 5,89     | 5,03     |
| Nông, lâm, ngư nghiệp                     | 4,7      | 5,2      | 3,4      |
| Công nghiệp và xây dựng                   | 7,6      | 6,8      | 4,8      |
| Dịch vụ                                   | 7,54     | 6,99     | 6,42     |

Nguồn: Tổng cục Thống kê



kinh tế toàn cầu, sức mua trong nước và xuất khẩu giảm nên mức tăng thấp so với một số năm trở lại đây. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp những tháng cuối năm có dấu hiệu chuyển biến tích cực, thể hiện ở chỉ số sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng dần, chỉ số tồn kho giảm dần.

Theo số liệu thống kê, một số ngành công nghiệp có mức sản xuất tăng cao so với năm 2011 là: Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất phụ tùng, linh kiện điện tử, sản xuất pin và ắc quy, sản xuất đường, sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; truyền tải và phân phối điện, khai thác khí đốt tự nhiên và dầu thô; sản xuất bia. Một số ngành có mức tăng khá như: Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng;

khai thác, xử lý và cung cấp nước; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; sản xuất các sản phẩm từ plastic. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm so với năm 2011 là: May mặc, sản xuất sắt, thép; sản xuất xi măng; sản xuất giày, dép; sản xuất động cơ, mô tô, xe máy; khai thác đá, cát, sỏi.

Những ngành có chỉ số sản xuất tăng thường gắn với chỉ số tiêu thụ và hàng tồn kho tăng. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Đường, thiết bị truyền thông, chế biến và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm. Những ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm là: Sản xuất sắt, thép, xi măng, giày, dép. Những ngành có chỉ số tồn kho tăng cao tính đến cuối năm 2012 là: Sản xuất xe

có động cơ; sản xuất dây, cáp điện; sản xuất mô tô, xe máy; may trang phục; sản xuất xi măng; chế biến và bảo quản thủy sản. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm là: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; hàng may sẵn; giày, dép; thiết bị dẫn; sản phẩm điện tử dân dụng.

Tình hình hoạt động của các DN công nghiệp Việt Nam có thể được đánh giá qua một số chỉ tiêu dưới đây:

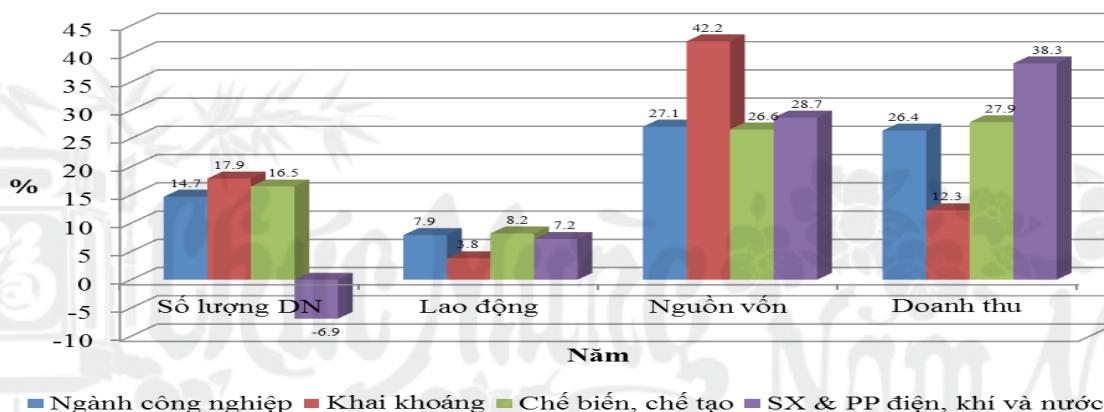
**Về lao động:** Cùng với số lượng các DN công nghiệp tăng lên, tổng số lao động cũng tăng từ trên 3 triệu lao động năm 2005 lên gần 5 triệu lao động năm 2012 với tốc độ tăng bình quân gần 8%/năm, nhưng số lao động bình quân một DN lại giảm từ khoảng 130 người

**Bảng 2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm phân theo ngành công nghiệp (theo giá so sánh 1994)**

|   | Toàn ngành công nghiệp | Phân ngành  |                   |                   |
|---|------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |                        | Khai khoáng | Chế biến, chế tạo | Điện, khí và nước |
| <b>Bình quân chung 10 năm từ 2001- 2010</b> | <b>14,9</b>            | <b>3,6</b>  | <b>16,2</b>       | <b>13,1</b>       |
| - Trong 5 năm 2001- 2005                    | 16,0                   | 9,7         | 17,4              | 14,2              |
| - Trong 5 năm 2006- 2010                    | 13,8                   | 0,3         | 15,0              | 12,1              |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

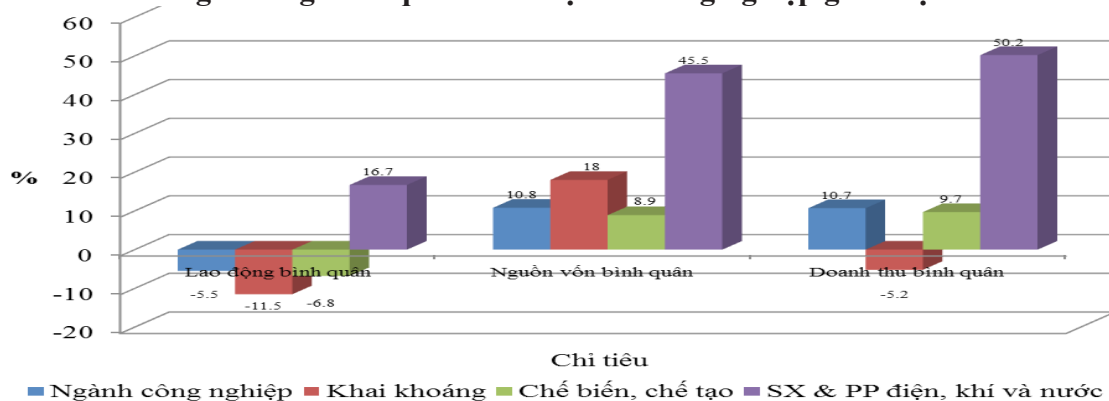
**Sơ đồ 1. Tốc độ phát triển trung bình năm ngành công nghiệp giai đoạn 2005- 2010**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả



Sơ đồ 2. Tăng trưởng bình quân trên một DN công nghiệp giai đoạn 2005- 2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

năm 2005 xuống chưa đến 100 người năm 2012.

**Nguồn vốn SXKD:** Trong suốt những năm từ 2005 đến 2011, nguồn vốn của các DN công nghiệp được bổ sung với số lượng rất lớn đã tạo ra năng lực sản xuất cho nhiều DN. Tính đến 31/12/2010, tổng số vốn kinh doanh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của các DN công nghiệp là 2.675 nghìn tỷ VND, gấp 3,2 lần năm 2005, tăng bình quân 27,1%/năm.

**Doanh thu:** Cùng với gia tăng nguồn vốn kinh doanh, tính đến 31/12/2010, tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của các DN công nghiệp là 2.831 nghìn tỷ VND, tăng gấp 3,2 lần năm 2005 với tốc độ tăng bình quân là 26,4%/năm.

**Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp:** Hoạt động SXKD của các DN công nghiệp tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành cấp I bao gồm: Ngành công nghiệp khai khoáng; Chế biến chế tạo; Điện, khí và nước (Bảng 2).

Xét trong giai đoạn 2005-

2010, các DN ngành công nghiệp đều có sự tăng trưởng cả về năm chỉ tiêu: Số lượng DN, lao động, nguồn vốn, doanh thu và giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành cấp I.

Trong số những chỉ tiêu này, nguồn vốn và doanh thu là hai chỉ tiêu có tốc độ tăng trưởng cao nhất đối với cả ba ngành công nghiệp. Khi so sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng DN và tốc độ tăng trưởng lao động, chúng ta có thể thấy được sự thay đổi về quy mô lao động bình quân của một DN. Hai trong số ba ngành công nghiệp nghiên cứu có tốc độ tăng trưởng về số lượng DN lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng về lao động, đó là các ngành khai khoáng và chế biến. Điều này dẫn đến quy mô lao động bình quân của DN trong hai ngành này đều giảm. Chỉ có duy nhất ngành sản xuất và phân phối điện, khí, nước là có quy mô lao động bình quân của DN tăng lên trong giai đoạn 2005- 2010. Ngược lại, trong cả ba ngành công nghiệp, tăng trưởng về nguồn vốn đều

nhanh hơn tăng trưởng về số lượng DN. Điều này chứng tỏ các DN công nghiệp Việt Nam đang dần lớn mạnh về quy mô vốn.

So sánh giữa tăng trưởng nguồn vốn và tăng trưởng doanh thu trong ba ngành công nghiệp, chỉ duy nhất ngành chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao hơn tốc độ tăng trưởng về vốn, điều này một phần phản ánh hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn của ngành này. Trong khi ngành khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí, nước có tốc độ tăng trưởng trung bình năm của doanh thu thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn, chứng tỏ hiệu quả đầu tư của các ngành này chưa cao.

## 2. Những hạn chế, yếu kém của DN công nghiệp Việt Nam

Thứ nhất, hoạt động sản xuất của DN công nghiệp nhìn chung vẫn phân tán, quá trình tích tụ trong sản xuất diễn biến chậm. Chính phủ chủ trương xây dựng một số tập đoàn nhưng định hướng hoạt động



không rõ ràng, đầu tư dàn trải sang cả những lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, vượt ngoài khả năng về vốn, công nghệ và trình độ quản trị của DN, nên mức độ thành công không cao. Việc hình thành các khu công nghiệp kết quả cũng hạn chế.

*Thứ hai, trình độ công nghệ khai thác, tuyển chọn, chế biến thấp đã làm tài nguyên tổn thất lớn và suy giảm nhanh.* Trong những năm vừa qua, ngoại trừ dầu thô, ngành công nghiệp đã tập trung khai thác tài nguyên khoáng sản với mức độ cao. Ngoài số giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp thì các địa phương cũng đã cấp 4 nghìn giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn. Đó là chưa kể hàng nghìn hoạt động khai thác tự phát, không có giấy phép. Việc cấp giấy phép dễ dãi và sơ hở, quản lý khai thác bị buông lỏng và trình độ công nghệ khai thác, tuyển chọn chế biến thấp đã làm tài nguyên tổn thất lớn và suy giảm nhanh.

Theo Báo cáo của Viện Tư vấn Phát triển- Bộ Tài nguyên và Môi trường, do nhiều DN được cấp giấy phép không đủ năng lực về tài chính và công nghệ nên khi khai thác chủ yếu mới lấy được phần quặng giàu nhất và dễ khai thác nhất, bỏ đi phần nghèo hơn và các khoáng sản khác đi cùng, dẫn tới tổn thất than trong khai thác hàm lò lên tới 46- 60%; khai thác apatit tổn thất 26- 43%; quặng kim loại 15- 30%; vật liệu xây

dựng 15- 20%; khai thác vàng 60- 70%. Tình trạng trên khiến nhiều nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và quốc tế cảnh báo hiện tượng có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, nhưng chủ quan không tăng cường khâu quản lý khai thác, không có quy hoạch dài hạn nên phát triển kém các quốc gia có ít tài nguyên khoáng sản và gây nên nguy cơ cạn kiệt tài nguyên.

*Thứ ba, các sản phẩm điện, nước không đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư.* Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước nên được chú trọng phát triển trước hết, nhưng trong 10 năm, từ 2001- 2010, ngành công nghiệp này chỉ tăng bình quân mỗi năm 13,2%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân 14,9%/năm của toàn ngành công nghiệp. Mặt khác, tốc độ tăng lại có xu hướng giảm, từ tốc độ tăng bình quân mỗi năm 14,2% trong những năm 2001- 2005, giảm xuống chỉ còn tăng 12,2% trong những năm 2006- 2010. Do vậy, các sản phẩm điện, nước không đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Một số dự án phát triển điện, nước triển khai chậm, không hoàn thành đúng tiến độ đề ra; một số khác hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng vận hành không ổn định nên tình trạng thiếu điện, khan hiếm nước sạch trở thành vấn đề thời sự ngày càng nóng bỏng.

*Thứ tư, sản xuất công nghiệp*

*nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ thấp.* Hoạt động SXKD của các DN công nghiệp, đặc biệt là các DN công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ thấp. Tỷ trọng công nghệ cao mới chiếm 19,2%; công nghệ trung bình 26,8%; công nghệ thấp chiếm tới 54,0%. Công nghệ phụ trợ chưa được quan tâm đầu tư thích đáng nên phát triển rất chậm. Một số sản phẩm cơ khí, dệt may, giày da, đồ điện dân dụng tỷ lệ nội địa hóa thấp, chủ yếu là tham gia khâu chế tạo phần vỏ và khâu hoàn thiện cuối cùng nên vẫn mang nặng tính chất gia công và lắp ráp linh kiện, vì vậy giá trị gia tăng thấp, đồng thời chịu tác động mạnh từ giá thế giới do phần lớn phải nhập khẩu nguyên, nhiên liệu và phụ kiện. Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm mới đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu chế biến nông sản hàng hóa xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước, chủ yếu là sơ chế.

*Thứ năm, chi phí trung gian gia tăng thể hiện sử dụng lãng phí vật tư sản xuất.* Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên qua các năm. Công nghiệp là lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên không thể tái tạo được, việc tiết kiệm nguyên liệu không có khả năng tái tạo là điều vô cùng quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

*Thứ sáu, hiệu quả hoạt động SXKD vẫn còn thấp.* Theo kết



qua Điều tra DN do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm, tỷ trọng số DN công nghiệp

**N**ăm 2012, chỉ số sản xuất công nghiệp và xây dựng chỉ tăng 4,8%, đây là mức tăng trưởng thấp so với cùng kỳ của năm 2011 (tăng 6,8%). Điều này cho thấy sản xuất công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn và chưa có dấu hiệu khởi sắc. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng giảm vì trong bối cảnh kinh tế gặp khó khăn, sức mua trên thị trường trong và ngoài nước đều thấp, làm gia tăng lượng hàng tồn kho và kéo theo sự sụt giảm của sản xuất hàng hóa. Chỉ số ngành sản xuất của Việt Nam được thống kê và cung cấp bởi HSBC-Markit tiếp tục cho thấy, sự suy giảm ngành sản xuất khi giảm còn 48,7 điểm trong tháng 10/2012. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm khi nhu cầu yếu đi trong bối cảnh thị trường nội địa thu hẹp và các giao dịch thương mại toàn cầu giảm trong khi chi phí đầu vào tăng, giá bán giảm làm sản xuất ngày càng thu hẹp.

hoạt động SXKD có lãi ngày càng giảm, vẫn còn 27%- 32% số DN công nghiệp kinh doanh lỗ và trên dưới 3% số DN công nghiệp kinh doanh chỉ hòa vốn, ví dụ tính đến 31/12/2009 có 48.679 DN, trong đó 29.259 DN lãi, chiếm 60,11%; 15.905 DN lỗ, chiếm 32,67% và 3.515 DN hòa vốn, chiếm 7,22%.

Mặc dù lãi bình quân một DN công nghiệp hàng năm đều tăng, tuy nhiên lỗ bình quân của một DN công nghiệp có xu hướng tăng tương ứng. Số liệu báo cáo cho thấy, năm 2009, lãi bình quân của các DN công nghiệp khai thác tăng lên 49.623 triệu VND, DN công nghiệp chế biến, chế tạo là 4.512 triệu VND, DN điện, khí và nước là 3.585 triệu VND, tuy nhiên, lỗ bình quân một DN khai thác tăng lên 1.928 triệu VND, DN chế biến, chế tạo tăng lên 2.060 triệu VND.

### **3. Những thách thức cơ hội đối với ngành công nghiệp Việt Nam**

*Thứ nhất, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế*

Việc Chính phủ Việt Nam gia nhập Hiệp hội và quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) ngày 28/7/1995; thành viên sáng lập của Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM) tháng 3/1996; gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) tháng 11/1998 và trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngày 07/11/2006, theo đó, mức thuế nhập khẩu

giảm xuống, thủ tục hải quan thông thoáng hơn sẽ là một thách thức lớn đối với những DN công nghiệp trong nước. Bên cạnh những thuận lợi, DN nói chung và DN công nghiệp Việt Nam nói riêng phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng mạnh hơn trên các cấp độ sản phẩm với sản phẩm, DN với DN; nguy cơ phá sản của một bộ phận DN công nghiệp sẽ tăng lên.

Tình hình kinh tế trong nước gần đây cũng gặp nhiều khó khăn, Việt Nam đã trải qua những giai đoạn tăng trưởng ấn tượng rồi sau đó chịu ảnh hưởng nặng do suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra trong năm 2008 và kéo dài qua năm 2009-2012. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2009 là 5,32%, năm 2010 là 6,78%, năm 2011 là 5,89%, năm 2012 là 5,03%, trong khi những năm trước đều trên 8% sẽ tiếp tục là một thách thức chung cho ngành sản xuất công nghiệp Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của hầu hết các ngành công nghiệp, vì thế nếu nền kinh tế tiếp tục khó khăn chắc chắn sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp.

*Thứ hai, những thay đổi về luật pháp và chính sách quản lý vĩ mô*

Sau cổ phần hóa, các DN công nghiệp là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật DN và các văn bản pháp luật có liên quan, với các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng



khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Đồng thời, hoạt động SXKD của các DN công nghiệp chịu ảnh hưởng từ các quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước như quyết định về thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên môi trường, bảo vệ thương hiệu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ...

Cụ thể như chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của ngành khai khoáng. Theo Luật Khoáng sản được thông qua tháng 12/2010 và có hiệu lực từ 01/7/2011, có nhiều điểm mới ảnh hưởng đến hoạt động của các DN khoáng sản. Theo đó, cơ chế quản lý sẽ thắt chặt hơn đối với các DN khai thác khoáng sản, đặc biệt là các điều kiện được cấp mỏ mới, trách nhiệm của DN khai thác mỏ đối với địa phương nơi khai thác trong việc đầu tư, xây dựng hạ tầng, các công trình phúc lợi, bảo vệ môi trường. Những quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của các DN hoạt động trong ngành khai khoáng đối với Nhà nước và xã hội, sẽ làm gia tăng chi phí đầu tư cho DN, tuy nhiên cũng là điều kiện để chọn lọc ra những DN hoạt động hiệu quả, chuyên nghiệp.

Với hệ thống pháp luật hiện

tại chưa hoàn chỉnh, khả năng vẫn có những thay đổi về chính sách ưu đãi đầu tư, thuế. Điều này có thể có những ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của các DN công nghiệp nói chung.

*Thứ ba, biến động giá hàng hóa trên thị trường*

Sau nhiều năm tương đối ổn định thì giá cả trong những năm gần đây, nhất là năm 2008 và 2011 đã tăng mạnh, ở mức hai con số gây ra không ít mối lo ngại cho các DN và người tiêu dùng (năm 2008, CPI tăng 22,97%, năm 2011 tăng 18,58%). Xu hướng biến động giá không theo quy luật thông thường gây khó khăn cho công tác dự báo thị trường, từ đó gây ra rủi ro tài chính cho DN công nghiệp.

Giá cả tăng đồng loạt ở hầu hết các loại hàng hóa và dịch vụ, kể cả hàng hóa, dịch vụ sản xuất và tiêu dùng, trong đó chủ yếu tập trung vào các nhóm hàng như: Lương thực, thực phẩm, dược phẩm, vật liệu xây dựng, xăng dầu, y tế, dẫn đến các DN công nghiệp ở những ngành này đã bị tác động mạnh đến hoạt động SXKD, đặc biệt với những DN có khả năng dự báo thị trường kém và không linh hoạt đối với những thay đổi của thị trường. Việc tăng

giá liên tục không chỉ ở nhóm hàng hóa tiêu dùng mà còn diễn ra với hầu hết các loại nguyên, vật liệu đầu vào khác như: Xăng dầu, nguyên liệu nhựa, than, làm tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của hầu hết DN công nghiệp trong nền kinh tế.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2012), chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (chỉ số giá chung và chỉ số giá phân theo nhóm hàng) đều gia tăng trong thời gian gần đây. Đặc biệt giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất nhóm hàng điện, khí và nước năm 2011 tăng 21,8% so với năm 2010; nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá năm 2011 tăng 22,75% so với năm 2010. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, đóng một vai trò quan trọng đối với hoạt động SXKD của các DN công nghiệp. Vì vậy biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ tác động nhiều đến doanh thu và lợi nhuận của DN hoạt động trong ngành công nghiệp. Với tình hình biến động thường xuyên về giá điện, xăng dầu, cước phí vận chuyển và giá cả nguyên vật liệu như hiện nay, nếu các DN công nghiệp không có

**Bảng 3. Chỉ số giá nguyên, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất phân theo nhóm hàng**

|                              | 2010          | 2011          |                         | 2010          | 2011          |
|------------------------------|---------------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|
| <b>Chỉ số chung</b>          | <b>109,59</b> | <b>121,27</b> | <b>Chỉ số chung</b>     | <b>109,59</b> | <b>121,27</b> |
| Khai khoáng                  | 111,26        | 107,10        | Thiết bị điện           | 104,32        | 111,11        |
| Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá | 110,38        | 122,75        | Các thiết bị vận tải    | 103,74        | 106,77        |
| Gỗ chế biến, giấy và in ấn   | 107,15        | 114,20        | SX & PP điện, khí, nước | 109,51        | 121,80        |
| Than cốc, sản phẩm dầu mỏ    | 113,64        | 127,68        | Sản phẩm kim loại       | 107,53        | 119,20        |
| Sản phẩm hóa chất            | 104,29        | 118,33        | Sản phẩm từ cao su      | 106,61        | 116,36        |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



chính sách hợp lý sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận.

*Thứ tư, biến động tỷ giá hối đoái*

Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các DN công nghiệp, đặc biệt là DN có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, vay vốn như DN khai khoáng; chế biến, chế tạo. Các DN ngành điện là ngành chịu ảnh hưởng ít nhất từ những biến động trên thị trường tài chính trong thời gian qua so với các ngành kinh tế khác, do khả năng cung cấp điện hiện nay vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về điện của người tiêu dùng. Tuy nhiên, một số DN ngành điện vẫn phải chịu ảnh hưởng lớn về biến động tỷ giá do vay vốn từ các tổ chức tín dụng để xây dựng nhà máy và các DN nhiệt điện chạy dầu chịu rủi ro tài chính do sự biến động về giá dầu.

Rủi ro tài chính do biến động tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ

mà có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN công nghiệp. Trong giai đoạn 2002- 2007, giá đô la Mỹ khá ổn định, bước sang giai đoạn 2007- 2011, giá đô la Mỹ lại có xu hướng biến động tăng. Hầu hết các DN ngành thép của Việt Nam đều chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài và thanh toán bằng ngoại tệ, do đó, sự biến động của tỷ giá hối đoái đã ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và hoạt động của những DN này.

*Thứ năm, biến động lãi suất tín dụng*

Vốn là một trong những đầu vào quan trọng nhất của DN, trong khi đó sản xuất kinh doanh của hầu hết các DN đều phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng. Khi DN đưa ra quyết định đầu tư dựa trên mức lãi suất nhất định, nhưng trong quá trình thực hiện dự án thì lãi suất tăng lên, làm cho các kế hoạch của DN thay đổi. Có những DN bị phá sản do lãi suất tăng quá nhiều so với dự kiến, đặc biệt là những DN công nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao như DN khai khoáng; DN chế biến, chế tạo; DN sản xuất và phân phối điện, khí và nước.

Sự biến động của lãi suất đã khiến nhiều DN công nghiệp chịu những ảnh hưởng tiêu cực vì có tới 70% DN vẫn chọn nguồn vốn NH để đáp ứng vốn cho nhu cầu SXKD bên cạnh các kênh huy động vốn từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Chi phí lãi vay cao khiến khả năng sinh lợi của DN giảm sút.

*Thứ sáu, các yếu tố nội bộ DN công nghiệp*

+ *Năng lực quản trị DN hạn chế:* Năng lực, trình độ chuyên môn của các nhà quản trị DN có ảnh hưởng mang tính chất quyết định đến sự thành bại của một DN. Nếu nhà quản trị có năng lực, trình độ đáp ứng được yêu cầu, chức trách nhiệm vụ được giao thì DN có cơ hội tốt để đạt được thành công. Ngược lại, nhà quản trị thiếu năng lực, trình độ chuyên môn là nguyên nhân gây ra rủi ro đối với DN trong cơ chế thị trường.

Hầu hết giám đốc DN công nghiệp là CTCP niêm yết có trình độ chuyên môn ở bậc đại học trở lên; trong đó khoảng 10% giám đốc DN có trình độ thạc sĩ, 5% có trình độ tiến sĩ. Tuy trình độ chuyên môn được nâng cao nhưng chỉ có khoảng 40% giám đốc tốt nghiệp cử nhân kinh tế, quản trị kinh doanh, còn lại hầu hết chỉ tham gia các khóa học đào tạo ngắn hạn về quản trị DN, quản lý tài chính, quản trị marketing... Độ tuổi trung bình của giám đốc khá cao, chỉ có gần 7% giám đốc có tuổi đời gần 40, xấp xỉ 26% giám đốc có tuổi đời từ 40 đến 50, hơn 67% giám đốc có tuổi đời trên 50. Điều này chứng tỏ phần lớn giám đốc được đào tạo và bồi dưỡng trong thời gian bao cấp, hoặc kiến thức về kinh tế thị trường còn hạn chế.

+ *Xây dựng và thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư quá nhanh, không phù hợp với nguồn vốn và năng lực quản*

**Q**uỹ mô tài sản nhìn chung còn nhỏ, vốn chủ sở hữu thấp, hoạt động kinh doanh của DN dựa nhiều vào đòn bẩy tài chính, trong khi lãi suất cao, tỷ giá biến động mạnh, dòng vốn tín dụng chảy vào khu vực sản xuất không như kỳ vọng, đã làm một số DN công nghiệp rơi vào tình trạng thiếu vốn kinh doanh.




lý của DN: Xây dựng và thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư quá nhanh, quá nóng, không phù hợp với nguồn vốn, năng lực quản lý của DN và quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở một số lĩnh vực công nghiệp như chế biến thủy sản, mía đường, xi măng, công nghiệp đóng tàu là nguyên nhân chủ quan dẫn đến rủi ro tài chính trong thời gian qua của các DN công nghiệp Việt Nam. Thời gian qua, rất nhiều DN công nghiệp là công ty cổ phần niêm yết tập trung đầu tư theo diện rộng, thậm chí cả lĩnh vực không phải thế mạnh của mình, dẫn đến kết quả SXKD kém (các mã chứng khoán như BAS, CAD, BBT,...). Tình trạng đó đã để lại hệ quả rất xấu cho nền kinh tế.

+ *Quản lý tài chính kém hiệu quả dẫn đến mất cân đối dòng tiền*: Sự mất cân đối dòng tiền của DN tiềm ẩn rủi ro tài chính lớn đối với hoạt động kinh doanh. Do thiếu tiền, việc mua nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phục vụ cho SXKD có thể bị dừng lại, dẫn đến ngừng SXKD; tiền lương của công nhân và các khoản vay không được trả đúng hạn, ảnh hưởng lớn tới uy tín của DN... Tình trạng mất cân đối tài chính diễn ra ở rất nhiều DN, nhất là trong các năm vừa qua khi mà nền kinh tế rơi vào khó khăn, ngân hàng thắt chặt tín dụng, lãi suất cao, DN không bán được hàng hóa ở một góc độ nào đó đều rơi vào tình trạng khó khăn (lợi nhuận tụt giảm hoặc thua

lỗ, mất cân đối về tài chính khi không bán được hàng và chi phí tài chính tăng cao...) là một vấn đề đối với các DN nói chung và các DN công nghiệp nói riêng hiện nay.

+ *Hoạt động SXKD dựa nhiều vào đòn bẩy tài chính*: Nhìn vào cấu trúc tài chính các DN công nghiệp hiện nay cho thấy DN đang dựa vào hai nguồn tài chính chủ yếu là tín dụng ngân hàng và vốn phát hành cổ phiếu. Tuy nhiên, những năm gần đây, việc huy động vốn qua cổ phiếu đã trở nên hết sức khó khăn do giá chứng khoán giảm liên tục. Thực tế này đã buộc các DN phải huy động thông qua vay nợ từ các nguồn khác, trong đó vay nợ ngân hàng chiếm tỷ lệ khá lớn. Những khó khăn trong việc tiếp cận và vay vốn ngân hàng sẽ là một cản trở lớn cho DN trong thu hút lao động, mở rộng sản xuất, đầu tư theo chiều sâu để nâng cao hiệu quả SXKD, tăng trưởng nhanh và bền vững.

Huy động vốn trên thị trường chứng khoán giúp DN có nguồn vốn trung và dài hạn với chi phí thấp hơn nhiều so với vốn tín dụng. Tuy nhiên, việc phát hành tăng vốn thành công lại phụ thuộc rất nhiều yếu tố, không chỉ tình hình kinh doanh trong quá khứ, kế hoạch sử dụng vốn của DN, mà còn phụ

thuộc vào các diễn biến kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Chính phủ, kỳ vọng của nhà đầu tư. Qua thị trường chứng khoán, các DN đã có thành công trong việc gia tăng vốn chủ sở hữu, song việc sử dụng vốn lại tỏ ra kém hiệu quả. Điều này tác động tiêu cực đến kỳ vọng của nhà đầu tư, gây khó khăn cho việc luân chuyển vốn trên thị trường thứ cấp, đồng thời ảnh hưởng xấu đến hình ảnh DN. 

### Tài liệu tham khảo

1. VCCI, "Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2008, 2009, 2010, 2011", NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
2. Chính phủ (2006), "Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020", Hà Nội.
3. Nguyễn Kim Đức (2012), "Tái cấu trúc DNNN dưới góc nhìn của hoạt động thẩm định giá trị doanh nghiệp", Tạp chí Nghiên cứu và Trao đổi, số 5(15), tháng 7-8/2012.
4. Ann-Katrin Napp (2011), "Financial management in SME - the use of financial analysis for identifying analysing and monitoring internal financial risks", Aarhus School of Business, Aarhus University.



### Truyện cười

Trong 1 nông trại đẹp đẽ. Có 1 con bò và 1 con heo đang cãi nhau.  
 Con bò: - Ngu như bò, tao dạy mà không tiếp thu  
 Heo cãi: - Đồ óc heo, trình thấp mà đòi dạy tao  
 Gà đứng ở xa lắm bả: - Toàn lũ gà, có thể thôi mà không hiểu..